

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Thạc sĩ Phùng Hoài Ngọc

VĂN HỌC ẤN ĐỘ, NHẬT BẢN

LÀO, CAMPUCHIA, Ả RẬP

(Văn học Châu Á 2)

Tài liệu dùng cho sinh viên hệ Ngữ văn Đại học

Lưu hành nội bộ

AN GIANG □ 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam, Ấn Độ, Lào và Cam pu chia có mối quan hệ mật thiết từ lâu đời. Nền văn hoá, văn học Ấn Độ đã góp phần ảnh hưởng khá lớn và sâu sắc vào quá trình phát triển văn hoá và nghệ thuật ở khu vực Đông Nam Á.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét :

"Văn hoá, triết học và nghệ thuật của nước Ấn Độ đã phát triển rực rỡ và có những cống hiến to lớn cho loài người. Nền tảng và truyền thống của triết học Ấn Độ là lý tưởng hoà bình, bác ái. Liên tiếp trong nhiều thế kỷ, tư tưởng Phật giáo, nghệ thuật và khoa học Ấn Độ đã lan tỏa khắp thế giới".

Do hoàn cảnh cùng sống trên một lục địa, thuận lợi về đường bộ và đường biển nên việc giao lưu văn hoá giữa Ấn Độ với Việt Nam, Lào, Cam pu chia và các nước châu Á khác phát triển khá sớm.

Trước hết phải kể đến sự có mặt của đạo Bà la môn và đạo Phật. Đạo Bà la môn lan truyền đến Miến Điện, Cam pu chia, Chăm pa, Indonesia...sớm hơn đạo Phật. Nhiều dấu tích đền thờ thần Brahma, Indra, Linga.... và những bia đá chép kinh Veda được tìm thấy ở vùng tháp Ăngko đất nước Cam pu chia và những vùng có đền tháp Chăm ở miền Trung nước ta. Đạo Bà la môn tuy đến sớm nhưng ảnh hưởng lại không sâu rộng bằng đạo Phật.

Tư tưởng từ bi, bác ái, vị tha và mục đích cứu khổ cứu nạn của đạo Phật như luồng gió mát lành lan tỏa khắp nơi đến tận phía đông bắc châu Á. Đến đâu cũng được nhân dân mở rộng cửa đón tiếp. Nhiều vị sư sãi đi truyền đạo được coi như sứ giả của hoà bình và hữu nghị. Nhiều chùa chiền của Phật giáo được dựng lên để tụng kinh và dạy học. Những bản kinh kệ bằng tiếng Phạn, tiếng Pali được phổ biến hoặc được dịch ra tiếng địa phương. Có thể nói tư tưởng Phật giáo đã trở thành kho báu tinh thần chung của các dân tộc ở Đông Nam Á. Nhiều nước đã lấy Phật giáo làm quốc giáo như Thái Lan, Miến

Điện, Lào và Cam pu chia.

Ở nước ta, vào thời Lý - Trần, đạo Phật được khẳng định và phát triển mạnh.

Tôn giáo Ấn Độ đến với các nước Đông Nam Á còn mang theo các hình thức văn hoá-nghệ thuật khác, đặc biệt nghệ thuật kiến trúc có ảnh hưởng sâu đậm và dễ thấy nhất. Đó là những lăng mộ, đền tháp, hoa văn, phù điêu. Kế đến một số phong tục tập quán lễ hội, trò chơi cũng có nhiều dấu vết Ấn Độ.

Do việc truyền bá kinh kệ giáo lý đạo Bà la môn và đạo Phật nên chữ Pali và chữ Phạn (Sanskrit) được phổ biến và có ảnh hưởng đến văn tự và ngôn ngữ một số nước như Thái Lan, Miến Điện, Cam pu chia, Lào.... Theo đó nhiều tác phẩm văn học dân gian và cổ điển của Ấn Độ cũng được phổ biến sâu rộng ở các nước Đông Nam Á và thế giới. Đặc biệt nó được bản địa hoá ở vùng Đông Nam Á. Hai sử thi *Ramayana* và *Mahabharata* đến vùng đất này được cải biên cho phù hợp với hoàn cảnh và văn hóa nơi đây.

Ở Việt Nam, văn học Chăm vẫn còn giữ được nguyên tên trường ca *Ramayana*, kể bằng ngôn ngữ Chăm. Truyện *Dạ thoa vương* trong sách *Lĩnh Nam chích quái* là rút từ cốt truyện *Ramayana*. Ở Indonesia có *Seri Rama*, Thái Lan có *Rama Kiên*, Cam pu chia có *Riêm Kê*, Lào có *Phallahk Phallahm*, Philippines có *Alim...* Các tác phẩm đó đều có chung nguồn gốc là sử thi *Ramayana* của Ấn Độ, xoay quanh trục bộ ba nhân vật “Người con trai – người con gái - ác quỷ”. Cuối những năm 1980 sân khấu chèo Việt Nam xây dựng vở "Nàng Si ta" của soạn giả Lưu Quang Vũ. Kế đó sân khấu cải lương tiếp tục

chuyển thể "Nàng Si ta" thành "Nàng Xê đa", cả hai đều dựa trên một nguồn gốc sử thi

Ramayana.

Nhiều truyện cổ tích Ấn Độ cùng với đạo Phật đã lan rộng và thấm sâu vào kho tàng cổ tích và văn hoá của các dân tộc Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác.

Đến thế kỷ thứ XIX, các dân tộc ở Đông Nam Á cùng chung số phận bị chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược. Từ đó mối quan hệ văn hoá lâu đời giữa Ấn Độ và các nước Đông Nam Á bị chặn đứng, ảnh hưởng qua lại ngày càng mờ nhạt. Do vậy những tác phẩm văn học ưu tú của các nhà văn Ấn Độ trung đại, hiện đại như Kabia, Tunxidat, Tagore ... ít được biết đến. Ngược lại ở Ấn Độ, cũng ít ai biết được Nguyễn Trãi, Nguyễn Du của Việt Nam ...

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhiều nước ở vùng Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập như Việt Nam, Lào, Cam pu chia, Miến Điện, Ấn Độ và Indonesia . Mối quan hệ văn hoá truyền thống lại được khôi phục, đến nay mới là những bước đi ban đầu, nhưng ngày càng đáp ứng được nhu cầu cần thiết .

Chủ trương giảng dạy văn học Ấn Độ, Lào, Cam pu chia ở các trường đại học, cao đẳng sư phạm là đúng đắn và thiết thực. Từ đây chúng ta thay đổi thói quen lâu nay chỉ chú trọng văn học Phương Tây và Trung Quốc mà lãng quên nghiên cứu học tập các nền văn hoá văn nghệ của các dân tộc gần gũi như Ấn Độ, Lào, Cam pu chia và các nước châu Á khác.

Ngày nay, bên cạnh quan hệ lâu đời với Ấn Độ, Lào, Cam pu chia và Đông Nam Á, nước ta cũng đang phát triển quan hệ hợp tác với các nước Đông Bắc Á khác như Nhật Bản, Triều Tiên. Theo chương trình của Bộ Giáo dục, phần văn học Nhật Bản mới được bổ sung vào nhóm văn học châu Á. Các nước Đông bắc Á ngày càng có mối quan hệ mật thiết với nước ta với nguyện vọng hợp tác lâu dài, nhằm xây dựng nền hoà bình vững chắc và thịnh vượng trong khu vực. Việc nghiên cứu

học tập các nền văn học châu Á chẳng những vì mục đích học thuật, hưởng thụ văn hoá nhân loại mà còn góp phần vào việc phát triển mối quan hệ hữu nghị hợp tác và phát triển toàn diện .

Về việc phiên âm tên nhân vật và địa danh

Tên Ấn Độ : nguyên bản văn chương thường là tiếng Pali (văn tự gần giống như chữ Lào Thái, Khmer). Giới xuất bản Ấn Độ đều chuyển ngữ sang tiếng Anh để dễ phát hành trên thế giới. Mặt khác ở Ấn Độ ngày nay tiếng Anh đã được coi là một trong 15 ngôn ngữ dùng chính thức .

Tên Nhật Bản: văn tự Nhật chịu ảnh hưởng sâu sắc, lâu dài của Hán ngữ. Có thể so sánh cấu tạo văn tự Nhật như sự ra đời chữ Nôm của Việt Nam. Tiếng Nhật ngày nay cũng được phiên âm theo kiểu tiếng Bắc Kinh (*pinyin*) nhằm giúp người nước ngoài không biết Nhật ngữ chí ít cũng có thể đọc tên. Ví dụ “*cây chuối* ” trong chữ Hán và Nhật đều viết giống nhau là 芭蕉, tiếng Bắc Kinh phiên âm là *ba jiao*, tiếng Nhật đọc và phiên âm là *ba sho*, còn người Việt thì phiên âm Hán Việt là “ba tiêu”. Ngày nay danh từ Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc khi sử dụng ở nước ngoài đều được phiên âm Latin , ở Việt Nam cũng có xu hướng như trên mà không cần phiên âm Hán Việt như trước nữa.

Trong tài liệu này, các danh từ Ấn và Nhật đều được in theo phiên âm Latin như đã trình bày trên để sinh viên dễ đọc .

P.H.

N

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	1
Mục lục	4
PHẦN THỨ NHẤT – VĂN HỌC ẤN ĐỘ	
CHƯƠNG I - ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ	5
1 - Địa lý	
2 - Chủng tộc và đẳng cấp.	
3 - Văn hoá, nghệ thuật và khoa học	
CHƯƠNG II - PHÂN KÌ VĂN HỌC ẤN ĐỘ	15
CHƯƠNG III - THẦN THOẠI ẤN ĐỘ	17
CHƯƠNG IV - SỬ THI ẤN ĐỘ	24

Sử thi Ramayana

CHƯƠNG V - TRUYỆN CỔ TÍCH DÂN GIAN ẤN ĐỘ 40

CHƯƠNG VI - KỊCH THƠ 47

CHƯƠNG VII- SƠ LƯỢC VĂN HỌC HIỆN ĐẠI ẤN ĐỘ

Prem Chand nhà văn hiện thực lớn của Ấn 53

Độ

CHƯƠNG VIII - THI HÀO RABINDRANATH TAGORE

1. Chủ nghĩa nhân đạo Tagore

2. Thi pháp thơ Tagore

PHẦN THỨ HAI - VĂN HỌC NHẬT

CHƯƠNG IX - KHÁI QUÁT

CHƯƠNG X - Murasaki và TIỂU THUYẾT GENJI

(Genji monogatary)

CHƯƠNG XI- THƠ HAIKU VÀ THI SĨ THIỀN SƯ

BASHO

CHƯƠNG XII - Giới thiệu văn học hiện đại Nhật Bản

CHƯƠNG XIII - KAWABATA YASUNARI

PHẦN THỨ BA - GIỚI THIỆU VĂN HỌC LÀO - CAMPUCHIA

CHƯƠNG XIV - VĂN HỌC DÂN GIAN LÀO CHƯƠNG XV - VĂN HỌC

DÂN GIAN CAM PU CHIA **PHẦN THỨ TƯ -GIỚI THIỆU VĂN HỌC**

Ả RẬP

CHƯƠNG XVI- GIỚI THIỆU VĂN HỌC Ả RẬP- HỒI

GIÁO

VÀ TÁC PHẨM NGHÌN LẼ MỘT ĐÊM

Đọc thêm 1

1. Nàng Usha (trích Thần thoại Ấn Độ)
2. Chandogya (trích Kinh Bà la môn Upanisad)

3. Jiataca (Chuyện tiền thân của Đức Phật)

4. Mapada (trích kinh PHÁP CÚ)

5. Các ngụ ngôn của Đức Phật

Đọc thêm 2

Chủ nghĩa hiện sinh Ấn Độ

Đọc thêm 3

Thơ haiku của Basho - tuyển chọn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Nếu tôi được hỏi dưới bầu trời nào trí óc con người đã phát triển một cách đầy đủ nhất những năng khiếu hoàn hảo nhất của mình, đã suy tư sâu sắc nhất về những vấn đề lớn nhất của cuộc sống, và đã tìm ra những lời giải của một vài vấn đề trên, hoàn toàn xứng đáng được sự chú ý của ngay cả những người đã nghiên cứu Platon và Kant thì tôi sẽ chỉ vào Ấn Độ.

Và nếu tôi tự hỏi mình rằng từ nền văn học nào mà chúng ta ở châu Âu, những người đã được nuôi dưỡng hầu như hoàn toàn với những tư tưởng của người Hy Lạp, La Mã và một chủng tộc Semit là người Do Thái, có thể rút ra được các yếu tố điều hòa hiện đang cần nhất để làm cho cuộc sống bên trong của chúng ta hoàn thiện hơn, toàn diện hơn, phổ biến hơn, thực sự là một cuộc sống của con người hơn, không phải chỉ cho cuộc đời này, mà cho một cuộc sống biến hình và vĩnh cửu thì tôi lại chỉ vào Ấn Độ”

(F. Max Muller – nhà Đông phương học người Đức)

CHƯƠNG I

ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ

1 - Địa lý

Ấn Độ là đất nước rộng lớn và đông dân ở miền Nam Á, phía bắc có dãy núi Himallahya hùng vĩ được ví là "lâu đài tuyết trắng", "bông sen trắng vĩ đại", "nóc nhà của thế giới". Đi dần xuống phía nam qua hai lưu vực sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) thì nhiều được gọi là châu thổ "đất vàng". Đi tiếp gặp dãy núi Vindehia với cao nguyên Decan rộng lớn tiếp giáp núi Gát chạy dài xuống bờ biển Ấn Độ dương ngập tràn ánh nắng mang hình vòng cung tới gần hòn đảo Sri Lanka.

Từ đông sang tây có vùng Penjab (hoặc Puljab) do năm nhánh sông hợp thành gọi là vùng Ngũ Hà. Đất đai ở đây rất màu mỡ. Tiếp đó là vùng Kasemir bốn mùa cây lá xanh tươi. Nhờ có núi cao, rừng rậm, sông dài, đất đai rộng lớn mà tài nguyên của Ấn Độ vô cùng phong phú. Trong rừng sâu, dưới lòng đất chứa nhiều khoáng sản quý như vàng bạc kim cương, ngọc, cẩm thạch đủ các màu sắc. Có nhiều loại chim muông thú vật vừa đẹp vừa có ích cho nền kinh tế như sư tử, hổ báo, voi, ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, rắn Cây cối gồm nhiều loại quả ngọt và gỗ quý.

Hàng năm, Ấn Độ trải qua những tháng hè nóng bỏng như lửa đốt, thiêu cháy cỏ cây và làm chết người, có những trận bão cát từ sa mạc cuốn về hun nóng cả vùng rộng lớn. Lại có những trận mưa dữ dội gây ra lũ lụt cuốn trôi nhà cửa, tàn phá mùa màng, tàn hại cả con người và súc vật. Tuy thế cũng có những ngày xuân ấm áp, bầu trời trong xanh dịu mát tạo nên cảnh trí đẹp đẽ.

Nói chung, đất đai, thiên nhiên và khí hậu của Ấn Độ phức tạp và khắc nghiệt. Giàu có về tài nguyên nhưng bị thiên tai bất trắc tàn phá cho nên nền kinh tế xưa kia luôn luôn ở trong tình trạng trì trệ đình đốn, chậm phát triển. Người Ấn Độ từ khi ra đời đã phải trải qua đấu tranh vật lộn ác liệt với thiên nhiên, điều đó được phản ánh rất

rõ trong những truyện thần thoại đầy sức hấp dẫn và kỳ vĩ của họ.

2. Lịch sử sơ lược

Ấn Độ thời nguyên thủy : để lại những di chỉ đồ đá mới, đồ đồng , ước chừng từ 2500 năm đến 1700 năm trước công nguyên. Chủ nhân là những người Aryan và Dravidian

Ấn Độ cổ đại: người du mục Aryan dần dần đẩy lui người Dravidien để chiếm lấy vị trí chủ đạo .

Thế kỷ VI trước CN, người Ba Tư (Iran cổ) trở thành đế quốc có nền văn minh rực rỡ đã xâm nhập vào tây bắc Ấn Độ .

Năm 327 trước CN, vua xứ Macedoani (thuộc xứ Hi Lạp) là Alexander đại đế sau thời gian chinh phục Ba Tư, lại tiếp tục đánh chiếm Ấn Độ. Xung đột xảy ra giữa các lực lượng chiếm đóng và ngay cả lính Hi Lạp cũng phản chiến. Alexander đại đế để lại một đội quân cai quản và rút về Ba Tư, đến thành Babylon. Sau 2 năm ông ta bị bệnh sốt rét và chết ở đó (năm 323 tr. CN), bởi vậy đế quốc Hi Lạp sụp đổ, nhường chỗ cho đế quốc La Mã nổi lên. Kết quả là nền văn hoá Hi Lạp có dịp tràn vào xứ Ấn Độ, hỗn dung với văn hoá bản địa.

Vương triều Muarya và Kusana : sau cuộc xâm lược của Alexander đại đế , một vương triều thống nhất và độc lập ra đời cai quản vùng này, đó là triều đại Mauria. Nhà vua sáng lập là Chandra Goupta, trị vì từ 321 đến 297 tr. CN, nhờ sự ủng hộ của đạo Bà la môn, đất nước khá cường thịnh. Thời vua Asoka là hưng thịnh nhất, vua này ủng hộ cho

Đạo Phật phát triển, xây nhiều chùa chiền, cột đá, tháp Phật . Mở hội nghị Phật giáo lần thứ 3 giữa thế kỉ IV trước CN, đưa Phật giáo trở thành quốc giáo. Đế quốc Asoka sụp đổ, mấy thế kỉ sau đó đất nước Ấn Độ bị chia cắt, có một bộ tộc nước ngoài xâm nhập từ phía Trung Á lên cai trị, vua nổi tiếng nhất là Kusana (từ năm 78 đến 103).

Đến thế kỉ III, Ấn Độ lại bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc, sau đó đến triều đại Gupta .

Vương triều Gupta và đế quốc Hacsas : thế kỉ IV Ấn Độ lại cường thịnh, đặc biệt vua Gupta II, kinh tế phát triển, tham gia vào “con đường tơ lụa “ nối liền Trung Quốc với Trung Á và châu Âu. Thời vua Chandra Gupta II văn hoá phát triển mạnh, gọi là thời đại hoàng kim.. . Nhà sư Pháp Hiển từ Trung Quốc du ngoạn 15 năm ở Ấn Độ đã để lại nhận xét tốt về sự phồn vinh tươi đẹp của xứ sở này.

Thế kỉ VI, các bộ tộc Hung Nô tràn xuống miền Trung Á và Ấn Độ, lập ra ách cai trị mới. .

Thế kỉ VII, một tướng Ấn Độ là Hacsas nổi lên đánh đuổi bọn xâm lược, lập ra triều đại Hacsas (năm 606). Hacsas làm cho đất nước trở nên hưng thịnh, tiếp tục quan tâm Phật giáo, lập trường đại học Phật Giáo đầu tiên và lớn nhất thế giới. Nhà sư Huyền Trang từ Trung Quốc đến đây thỉnh kinh và học tập ở tu viện đại học này và kết bạn thân với vua Hacsas.

Đế quốc Hacsas sụp đổ, đất nước lại chia cắt. Lịch sử Ấn Độ bước vào thời kỳ trung đại.

Thế kỉ VII đến VIII, các tộc người Ả rập theo Hồi giáo phát triển mạnh, lập ra đế

quốc lớn đi chinh phục khắp châu Âu, châu Phi và châu Á. Họ cũng lần tới Ấn Độ, cướp bóc rồi rút đi. Bộ tộc Thổ Nhĩ Kỳ và Afghanistan dưới chiêu bài trừng phạt dị giáo cũng đem quân xâm nhập Ấn Độ. Đợt xâm lược lớn nhất của bộ tộc Hồi giáo vào Ấn Độ diễn ra vào thế kỷ XI. Năm 1001, vua Mahmud xứ Afghanistan đem quân chiếm Bắc Ấn, tàn phá, cướp đoạt, bắt người Ấn về làm nô lệ, từ đó mỗi năm các tộc Hồi lại đi cướp, không chủ trương chiếm đóng lâu dài.

Cuối thế kỷ XIII, một số tộc Hồi xâm nhập Ấn Độ và ở lại xây dựng chế độ cai trị riêng, gọi là vương triều Hồi giáo Delhi, sau chia ra 33 quốc vương. Đây là vương triều của những thủ lĩnh quân sự dày dạn chinh chiến và tàn bạo. Chính sách cai trị khắc nghiệt khiến dân chúng căm phẫn và chiến đấu khiến cho vương triều Delhi suy sụp. Tuy vậy, đạo Hồi đã có đủ thời gian thâm nhập vào đất nước Ấn Độ, hỗn dung với các tôn giáo Bà la môn, Phật giáo và tôn giáo bản địa khác.

Trong khi đó, ở Nam Ấn một vương triều Hồi giáo khác vẫn tồn tại và cường thịnh, xây một kinh đô dài cả trăm ki lô mét mà nhiều du khách phương Tây hồi ấy đã đến và ghi chép lại. Về sau các tộc Hồi giáo lại tiêu diệt vương triều này.

Trong khi đó các bộ tộc Mông Cổ phía bắc dãy Himalaya phát triển mạnh, tràn vào phá Delhi, cướp và giết. Hơn 150 năm sau, họ xâm nhập lần thứ hai và lập ra đế quốc Mogon (tướng Baber đem 12 nghìn quân kỵ binh, pháo binh mạnh đánh chiếm vùng Punjab đến 1526 thì chiếm được Delhi. Baber chết sau đó 4 năm nhưng con cháu y tiếp tục xây dựng được chính quyền khá mạnh và lâu dài ở Ấn Độ)

Cháu của Baber là Akbar trở thành một nhà vua nổi tiếng, ông ta mở rộng Ấn Độ thành một đế quốc lớn, với tổ chức triều đình mạnh mẽ theo mô hình phong kiến. Akbar thực hiện chính sách khoan dung, hoà hợp tôn giáo mặc dù ông ta là tín đồ Hồi giáo. Chấp nhận tất cả tôn giáo bản địa, kể cả thiên chúa giáo mới từ phương Tây nhập vào. Vua

Akbar biết ưu đãi coi trọng văn nghệ sĩ mặc dù ông không biết chữ. . Ông lập ra một thư viện có tới 24 000 cuốn sách chép tay, cho dịch sang tiếng Ba Tư bộ sử thi vĩ đại Mahabharata và xây dựng nhiều công trình kiến trúc lớn ...

Những nhà vua nối tiếp Akbar thì không ai có khả năng lãnh đạo bằng ông. Vua Shahjahan hoang phí dùng công quỹ xây dựng lâu đài cung điện xa xỉ, đặc biệt xây toà lâu đài Taj Mahal bằng đá cẩm thạch trắng làm cái nhà mồ cho cô vợ trẻ chết yêu của y.

Aurang Zeb con trai của cô vương phi chết yêu kia lại trở thành một vị vua say mê quyền lực, phá phách mỗi đoàn kết dân tộc, phá chùa chiền.... và dẫn đến vương triều Delhi sụp đổ khi y chết. Đế quốc Mogon sau đó 30 năm thì hoàn toàn mất quyền cai trị. Thực dân tư bản phương Tây đứng đầu là Anh quốc từng kéo đến từ thế kỉ trước nay đây mạnh can thiệp, thôn tính đặt ách cai trị đất nước Ấn độ rộng lớn và cổ kính này.

Ấn Độ cận hiện đại. Sự xâm nhập của Tây phương kéo dài từ 1500 đến 1857. Do vị trí trung chuyển của Ấn Độ trên con đường giao thương Đông- Tây, thực dân

phương Tây nhòm ngó từ lâu xứ sở này. Đi đầu là Bồ Đào nha với các nhà hàng hải, sau đến Hà Lan thành lập công ty Đông Ấn năm 1602, họ coi đây là trạm đi tiếp đến vùng Indonesia .

Tuy nhiên cả Hà Lan và Bồ đào nha cuối cùng đều bị Anh và Pháp gạt ra và chiếm chỗ. Suốt thế kỷ XVII, Anh ráo riết xâm nhập xứ này, năm 1600 nữ hoàng Elizabeth thành lập Công ty Đông Ấn Độ của người Anh. Giới thương nhân Anh kéo sang, giao thiệp khéo, nắm được chính quyền Hội giáo địa phương, vừa buôn bán vừa làm chính trị, họ tập trung xây dựng 3 trung tâm Madrad, Bombay, Cancutta. Pháp đến muộn hơn, năm 1664, Conbert mới thành lập Công ty Đông Ấn của Pháp, đồng thời truyền bá đạo Gia tô. Anh và Pháp cạnh tranh mạnh ở thế kỉ XVIII, hai bên trùm toàn quyền Anh và Pháp tìm cách diệt nhau. Gây ra xung đột vũ trang. Chiến tranh giữa Anh và Pháp diễn ra những năm 40 đến 50 thế kỉ XIX, kết quả Anh thắng lợi nhiều trận. Quân Pháp buộc phải đầu hàng. Hoà ước Paris năm 1863 Pháp bị gạt khỏi Ấn Độ nhưng còn giữ được 5 thành phố. Chính quyền Mogon chỉ còn danh nghĩa đến năm 1856. Thực dân Anh toàn quyền cai trị xứ này.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ 1857-1859

Dưới sự cai trị của thực dân Anh, nông dân điêu đứng vì tô thuế, nạn cho vay lãi . Thợ thủ công bị phá sản thất nghiệp vì hàng hoá Anh tràn ngập thị trường . Một bộ phận quý tộc phong kiến bị tước đoạt quyền lợi. Họ bộc lộ thái độ chống đối chính quyền Anh .

Sau gần một thế kỉ rên xiết dưới ách cai trị của thực dân Anh, phong trào khởi nghĩa lớn của nhân dân bùng lên ở nhiều địa phương . Ngọn cờ cựu hoàng Mogon cũng được dương lên. Nhiều binh lính người Ấn cũng bỏ quân đội đi theo cuộc khởi nghĩa. Thực dân Anh huy động quân đội đàn áp khởi nghĩa, bắn giết cướp bóc thậm tệ. Nhân dân Ấn Độ tiến hành chiến tranh du kích. Khởi nghĩa tan rã vào năm 1859.

Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại nhưng đã khiến chính quyền thuộc địa Anh thay đổi chính sách cai trị. Chính quyền thuộc địa Ấn vốn thuộc “Công ty Đông Ấn” nay phải chuyển trả cho chính phủ hoàng gia Anh. Chính sách cải tổ, tổ chức lại quân đội, binh lính Anh vốn chiếm quân số 1/5 nay nâng lên 1/2...Một viên toàn quyền Anh cầm quyền ở Ấn Độ thay mặt nữ hoàng Anh. Bà Victoria nữ hoàng Anh cũng được suy tôn “nữ hoàng Ấn Độ”.

Phong trào dân tộc Ấn 1858-1918

Bên cạnh việc tăng cường cai trị Ấn, thực dân Anh còn bành trướng sang Miến Điện, ép nước này nhập vào Ấn Độ, chinh phục Afghanistan. Tiếng Anh được đưa vào làm ngôn ngữ chính thức ở xứ này.

Văn hoá Anh có xu hướng phá vỡ truyền thống văn hoá cổ truyền Ấn Độ.

Từ nửa sau thế kỉ XIX , một phong trào đấu tranh mang tính dân chủ tư sản đã nảy sinh và phát triển, kết hợp chủ nghĩa dân tộc Ấn, do các trí thức mới Tây học lãnh đạo. Bản nhạc dạo đầu là trào lưu phục hưng văn hoá và tôn giáo Ấn, chủ yếu là đạo Hindu, cổ vũ xoá bỏ những mê tín hủ tục Ấn cổ, dung hợp văn hoá Đông Tây . Tiến tới, phong trào đòi trả lại quyền độc lập, tự trị cho dân tộc Ấn. Lãnh tụ của đảng Quốc đại là các ông Mahatma Gandhi và Jawaharlan Nehru. Những cuộc đấu tranh chính trị, tránh bạo động kiên trì đã đem lại hiệu quả. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga khiến Đảng cộng sản Ấn Độ thành lập vào năm 1925. Rải rác vẫn có đấu tranh bạo lực chống lại quan Anh.

Năm 1947 Ấn Độ giành lại quyền độc lập

Sau đại chiến thế giới II, Gandhi và Nehru kiên trì đấu tranh thương lượng hội nghị với chính phủ Anh. Trước sự kiên trì đấu tranh của nhân dân Ấn Độ , cuối cùng thực dân Anh đành phải chia xứ này thành hai nước : Ấn Độ theo đạo Hindu và Pakistan theo Hồi giáo . Ngày 15-8- 1947 thực dân Anh tuyên bố trao trả độc lập cho Ấn Độ .

[Ngày 26-1-1950 nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức ra đời. Ngày 30.1.1948 lãnh tụ M. Gandhi bị bọn phản động cuồng tín ám sát, gây tổn thất lớn cho nhân dân Ấn Độ, lãnh tụ Jawaharlan Nehru kế tục sự nghiệp. Sau đó con gái ông là bà Indira Gandhi lại làm thủ tướng xứng đáng của dân tộc . Ngày 30.10.1984 bà Gandhi lại bị bọn phản động hèn hạ ám sát. Con trai bà tiếp tục kế vị, lại bị ám sát ... Đất nước Ấn Độ ngày nay đang ra sức đổi mới hoà nhập vào thời đại công nghiệp hoá] .

3. Chúng tộc và đẳng cấp

Ấn Độ là đất nước có nhiều chủng tộc với nhiều ngôn ngữ khác nhau, ước tính có tới 1652 ngôn ngữ. Trước đây chữ Sanskrit được sử dụng trong văn học cổ và đạo Bà la môn, còn chữ Pali phổ biến ở miền Nam Ấn và dùng trong kinh Phật. Hiến pháp Ấn Độ

ngày nay qui định dùng 15 thứ ngôn ngữ chính thức trong đó có tiếng Anh (do thực dân Anh đưa vào từ sau hai thế kỉ thống trị Ấn Độ).

Các chủng tộc đông nhất gồm có Dravidian, Arian, Xumeria, Naga ... về sau có thêm người Hi Lạp, Ba Tư, Arập, Mông Cổ ... lần lượt xâm nhập Ấn Độ và dần dần trộn huyết với dân bản địa tạo ra nhiều chủng tộc phức tạp. Nhưng chủ yếu phải kể hai dân tộc lớn nhất Ấn Độ thời cổ là Dravidian và Arian.

Theo sử liệu, chủ nhân sớm nhất của đất nước Ấn Độ là người Dravidian. Ba nghìn năm trước công nguyên, người Dravidian từng sinh sống dọc lưu vực sông Ấn và sông Hằng. Họ đã xây dựng nên nền văn minh sông Ấn rực rỡ.

Chủ nhân thứ hai là giống người Arian, nguồn gốc thuộc ngữ hệ Ấn- Âu thiên di từ phía nam dãy núi Uran đến vùng Tuyeckestan (Liên Xô). Dân tộc này chia ra ba bộ phận, trong đó một bộ phận đi qua Afghanistan, vượt núi Himallaya vào định cư ở bang Penjab.

Lúc đầu, người Arian chỉ muốn di cư hoà bình, mang theo súc vật và dụng cụ gia đình để tìm kiếm đất đai cư trú làm ăn theo lối dân du mục. Về sau họ phải dùng vũ trang chống lại người dân bản địa. Người Arian biết chăn nuôi, thạo săn bắn, giỏi cung kiếm, can trường hung bạo và khoẻ mạnh nên đã chiến thắng người Dravidian và chiếm cứ đất đai.

Người Dravidian và các thổ dân khác bị chinh phục, một số trở thành tù binh rồi làm nô lệ cho Arian, số còn lại phải bỏ chạy vào rừng sâu hoặc kéo nhau tràn xuống định cư ở phía nam.

Lúc đầu, trình độ văn hoá của người Arian thấp hơn người Dravidian, nhưng sau họ tiếp thu văn hoá của kẻ bị chinh phục, học tập kỹ thuật làm ruộng, lại thấy đất đai màu mỡ nên người Arian chuyển sang đời sống định cư và canh tác nông nghiệp. Từ đây, chế độ công xã nông thôn Arian hình thành và phát triển.

Do mâu thuẫn về quyền lợi đất đai và chiến lợi phẩm, nội bộ cộng đồng Arian ngày càng chia rẽ và xung đột vũ trang đã xảy ra.

Sau những cuộc xung đột đó, nhiều tiểu vương quốc ra đời do Vua đứng đầu và một hội đồng đại biểu quý tộc điều hành.

Từ đó chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, nhường chỗ cho chế độ phong kiến ra đời. Sau khi đế quốc Moria suy sụp (322-185 tr. CN), Ấn Độ cổ đại lại chia thành nhiều quốc gia phong kiến cát cứ và chiến tranh liên tiếp nổ ra.

Đầu thế kỷ V trước công nguyên, người Ba Tư đánh chiếm vùng Punjab. Đầu thế kỷ IV trước công nguyên, người Hi Lạp, Italia và Macedoni xâm nhập tây bắc Ấn Độ. Khoảng thế kỷ I, người Saca ở Trung Á tiến vào Bắc Ấn... Người Ấn Độ luôn luôn phải chịu đựng và chống trả nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo. Tiêu biểu hơn cả là cuộc chiến tranh chống người Hồi giáo và người Mông Cổ từ thế kỷ thứ VII, và cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất của thực dân Anh vào đầu thế kỷ thứ XIX.

Các dân tộc Ấn Độ còn phải chịu đựng chế độ đẳng cấp rất khắc nghiệt.

Chế độ đẳng cấp ra đời nhằm phân biệt đối xử giữa người Arian và Dravidian với các thổ dân khác.

Xã hội có 4 đẳng cấp chính:

- 1- Brahman (tầng lữ Bà la môn)
- 2- Ksatrya (vương công, quý tộc, võ sĩ).
- 3- Vaisya (thương nhân, nông dân, thợ thủ công).
- 4- Sudra (nô lệ, tôi tớ, người làm thuê).

Đẳng cấp Sudra còn chia ra 2 hạng người. Hạng người Sandallah sống ở hạ lưu sông Hằng và hạng thấp nhất là Paria () sống ở vùng cao nguyên Decan - hai hạng người này là do đàn bà của đẳng cấp Brahman lấy đàn ông của đẳng cấp Sudra sinh ra. Họ không được xã hội thừa nhận và bị đối xử phân biệt rất thậm tệ.

Chế độ đẳng cấp đã đề ra nhiều luật lệ hết sức khe khắt. Hôn nhân giữa các đẳng cấp bị cấm đoán. Người khác đẳng cấp không được ngồi gần nhau và ăn cơm chung. Người đẳng cấp dưới phải phục tùng vô điều kiện và tôn kính đẳng cấp trên, nhất là đẳng cấp Brahman.

Lịch sử Ấn Độ bị chế độ đẳng cấp làm cho trì trệ hàng ngàn năm. Về sau, Mahatma Gandhi (1869 - 1948), nhà yêu nước vĩ đại Ấn Độ đã tích cực đấu tranh để xoá bỏ chế độ đẳng cấp. Ông nói "Chúng ta đều biết rằng, hệ thống đẳng cấp đã lỗi thời, cần phải xoá bỏ nó nếu đất nước Ấn Độ muốn được tồn tại và phát triển".

CHÚ THÍCH () : Nguyễn Ái Quốc đã lấy tên đẳng cấp Paria đặt cho tờ báo Le Paria ở Pháp năm

1922, thường gọi là báo « Người cùng khổ » để nêu lên mục đích của cách mạng là

giải phóng

những người cùng khổ trên các lục địa Á –Phi - Mỹ Latinh

hực hiện chủ trương của M.Gandhi, từ ngày Ấn Độ được độc lập (1947), tệ phân biệt đẳng cấp chính thức bị xoá bỏ nhưng đến nay trên thực tế, nhiều vùng nông thôn lạc hậu vẫn còn duy trì tệ nạn này.

Đặc điểm hoàn cảnh xã hội trên đây đã tạo cho dân tộc Ấn Độ truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường nhằm giữ gìn hoà bình, hoà hợp và công bằng bác ái. Tinh thần đó đã được phản ánh từ rất sớm trong các bản sử thi vĩ đại như Ramayana, Mahabharata và các tác phẩm văn học nghệ thuật khác.

4 - Văn hoá, nghệ thuật và khoa học

Ấn Độ là nước có nền văn minh rất sớm, không kém Hi Lạp, La Mã, Ai Cập. Những cuộc khai quật khảo cổ học đầu thế kỉ XX ở lưu vực sông Ấn đã chứng minh nền văn minh rực rỡ của người Dravidian có từ 3000 năm trước công nguyên.

Có thể gọi Ấn Độ cổ đại là mảnh đất màu mỡ cho tôn giáo và triết học sinh sôi phát triển. Đặc biệt, tôn giáo và triết học gắn bó chặt chẽ với nhau ngay từ đầu và trở thành một bản sắc văn hoá độc đáo Ấn Độ .

4.1 . Tôn giáo

Tôn giáo đầu tiên ở Ấn Độ bắt nguồn từ tín ngưỡng nguyên thủy, theo kiểu tổ tem: Sùng bái vật tổ và tự nhiên. Có bốn đạo chính là: Bà la môn (Brahmanism) đạo Giên (Jainism), đạo Phật (Buddism) và đạo Hindu (Hinduisme) ngoài ra còn các đạo khác như đạo Hồi (Islamism), đạo Sikh, đạo Thiên chúa .v.v...

Đạo Bà la môn (Brahmanism)

Đạo Bà La Môn ra đời đầu tiên. Nó tuyên truyền học thuyết vạn vật bất di bất dịch, xã hội có nhiều đẳng cấp là ý muốn của đẳng tối cao Brahma. Nỗi đau khổ trên đời là tạm thời không đáng quan tâm, cuộc đời là huyền ảo chỉ có đẳng tối cao Brahma là có thực. Thuyết luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karma) cho rằng con người sau khi chết sẽ biến ra kiếp khác. Hiện tại nghèo khổ là do kiếp trước phạm nhiều tội ác. Muốn kiếp sau khỏi trở thành súc vật thì phải sống đúng đạo Darma do đẳng Brahma đề ra, phải biết an phận, không được ghen ghét đẳng cấp.

Sau này đạo Brahmanism trải qua nhiều cải cách và trở thành đạo Hindu, tức là Ấn Độ giáo thịnh hành trong thời phong kiến và tồn tại đến ngày nay.

Đạo Giên

(Jainism)

Nhận thấy đạo Bà la môn là công cụ áp bức giai cấp, nhiều người ở đẳng cấp vương công quý tộc bất mãn, tìm cách chống đối. Họ tự ý rời bỏ đời sống giàu sang đi tìm nơi ẩn dật ở rừng sâu núi vắng để tu luyện khổ hạnh, mong tìm đạo lý khác giúp con người thoát khỏi mọi đau khổ trần tục. Mahavira tên thật Vacdamana sống giữa thế kỷ thứ VI trước công nguyên ở châu thành Vaisali, nay là tỉnh Bihar, đau buồn vì bố mẹ tuyệt thực quyên sinh ông đã bỏ nhà đi tìm đạo. Sau 13 năm tu hành, ông đã lập ra một đạo giáo tên là Jain (có nghĩa *đắc đạo*). Đạo Jain phủ nhận quyền uy của kinh Veda, chống lại chế độ đẳng cấp và đạo Bà la môn. Họ chủ trương không tế lễ, coi vạn vật đều có vật chất và linh hồn. Chỉ có linh hồn cao cả nhất, hoàn hảo nhất mới được "giải thoát" vĩnh viễn, những linh hồn đó gọi là Arhat. Muốn thế phải sống khổ hạnh, phải giữ luật bất tổn sinh (Ahimsa) có nghĩa tránh giết hại mọi sinh vật (kể từ con vật nhỏ bé), không nói dối, không lấy cái gì của ai (trừ tặng vật), từ bỏ mọi lạc thú. Người tu hành có quyền tuyệt thực để tự tử, tự tử là chứng tỏ linh hồn đã hoàn toàn chiến thắng. Sau khi Mahavira qua đời, đạo Jain tự phân hoá thành 2 giáo phái. Phái Svetambara mặc áo cà sa trắng và phái khoả thân Digambara (coi không khí là y phục tự nhiên).

Mahatma Gandhi đã chịu ảnh hưởng của đạo Jain. Ông tôn trọng luật Ahimsa, sống giản dị khắc khổ. Khi bị bọn thực dân Anh cầm tù, ông thường tuyệt thực để đấu tranh. Ngày nay ở Ấn Độ, người theo đạo Jain ngày càng giảm, chỉ còn 0,5% dân số.

Đạo Phật (Buddism)

Sau Mahavira, có Siddhata Gotama, hiệu là Sakya Muni (Thích ca mâu ni), hoàng tử con vua Suddodama và hoàng hậu Maya. Ông sinh năm 563 và mất 483 trước công nguyên. Sau bao năm đi tìm chân lý, ông đã ngộ đạo dưới gốc cây bồ đề ở vùng Bodigaya, sau đó đi truyền đạo dọc sông Hằng suốt 40 năm đến khi chết.

Giáo lý đạo Phật cho rằng tội lỗi là do dục vọng con người sinh ra. Dục vọng thì vô hạn, do đó tội lỗi và đau khổ của con người không bao giờ xoá sạch được. Cuộc đời là bể khổ, con người bị chi phối bởi vòng luân hồi và thuyết nhân quả nên phải tu hành để giải thoát khỏi cái vòng luân quản ấy. Phải tiêu diệt hết dục vọng để kiếp sau lên chốn Niết bàn (Nirvana) vì đó là nơi cực lạc.

Đạo Phật chủ trương bình đẳng giữa chúng sinh, mở đường giải thoát cho những người bị áp bức, đè nén, đương thời tư tưởng này phản đối chế độ đẳng cấp của đạo Bà la môn.

Đối với lịch sử, đó là điểm tiến bộ, nhưng căn bản giáo lý vẫn mang tính tiêu cực, nhẫn nhục vô vi. Đạo Phật chủ trương không dùng bạo lực, trong đấu tranh thì hoà hiệp, hoà hoãn, nhẫn nhục. Đạo Phật về sau lại bị vương quyền lợi dụng như một công cụ áp bức tinh thần quần chúng.

Trong thời đại Asoka (-273 -232), Đạo Phật được truyền bá sâu rộng qua các nước châu Á, trước hết ở Đông Nam Á ... Đến thế kỷ thứ IX, sự truyền bá chậm lại và phân hoá thành giáo phái tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana). Đạo Phật vào mỗi nước lại được phân hoá thành các giáo phái khác nữa .

Ấn Độ giáo (Hinduisme, Induism)

Trước sự phát triển thăng thế của đạo Phật, đạo Bà la môn phải cải cách và biến thế thành đạo Hindu. Đạo Hindu tiếp thu trở lại một phần giáo lý, tín điều đạo Phật. Đạo này quan niệm vũ trụ trải qua ba giai đoạn : Sinh - Trưởng - Diệt. Nhất thể hoá ba vị thần tượng Brahma - Visnu - Shiva, đề cao thần Visnu là thần đại đức giáng thế, là người thiện lí tưởng nhất để cứu nhân loại khỏi vòng trầm luân truy lạc. Ngày nay, Ấn Độ giáo vẫn chiếm được đa số các dân tộc Ấn .

4.2 . Triết học

Triết học ra đời và phát triển sớm. Từ thời kỳ cổ đại đã có nhiều môn phái triết học. Tư tưởng triết học duy vật ra đời sớm nhưng giai cấp thống trị nhanh chóng tìm cách thủ tiêu và nặn chặn nó nên ngày nay không còn thấy có tác phẩm nào để lại. Người ta chỉ tìm thấy tư tưởng đó phản ánh trong các kinh Veda, kinh Upanisad, trong luật Manu, trong sách đạo đức học Acthasatra v.v...

Triết học duy vật cổ đại có nhiều trường phái, trong đó ba trường phái chính còn để lại nhiều ảnh hưởng như phái Yadushaida, phái Svabatavada và phái Protosankia. Ba trường phái ấy có những quan niệm khác nhau về thế giới và vũ trụ nhưng đều phủ nhận thượng đế và thần thánh sáng tạo vũ trụ. Trường phái Charvak được truyền bá khá sâu rộng trong quần chúng bình dân.

Đối lập với các trường phái duy vật là 6 hệ thống triết học duy tâm chính thống , gọi là Darsana. Họ đều thừa nhận uy quyền của các bộ kinh Veda. Trong đó môn phái Vedanta là quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến ý thức xã hội Ấn Độ.

Tiếng Sanskrit, Vedata có nghĩa là phần kết luận của Veda. Kinh Veda dần dần được các sư phụ (Guru) đem ra giảng giải. Các bài giảng đó được tập hợp lại thành bộ kinh Upanishad (có nghĩa là ngồi cung kính nghe giảng).

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Upanishad ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước công nguyên, được xem như tác phẩm triết học đầu tiên của nhân loại. Môn phái Vedanta, lấy Upanishad làm cơ sở lý luận cho học thuyết của mình có nhiệm vụ giải thích và phát triển nguyên lý cơ bản của Upanishad :

- Linh hồn tuyệt đối (Brahman) đồng nhất với linh hồn cá thể (atman).

- Thừa nhận thuyết luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karma).

Từ thế kỷ X trở đi, môn phái có ảnh hưởng đến các nhà văn hoá Ấn Độ là Bhakti (sùng tín) môn phái này vẫn coi thế giới là do một vị thần tối cao sáng tạo ra, nhưng có khuynh hướng xã hội tiên bộ, đề cao tình yêu thương giữa con người một cách chân thực, phủ nhận đẳng cấp, kêu gọi hoà hợp các tôn giáo.

Sự gắn bó giữa tôn giáo và triết học tạo cho tư tưởng và tư duy người Ấn Độ khá độc đáo. Người Ấn rất coi trọng đời sống tâm linh, tư duy luôn luôn hướng về cái tuyệt đối, phổ quát, coi nhẹ cái cá biệt, cụ thể, luôn luôn chiêm nghiệm, vừa hướng nội lại vừa khao khát tìm hiểu cái mới lạ, đưa tâm hồn vào thế giới trừu tượng mênh mông vô hạn và luôn tìm cách thích nghi với thế giới thực tại .

4.3. Khoa học

Thời Vêda, toán học đã được soạn thành sách. Cuốn sách Sunva Sutra (phép tính toán bằng dây thừng) được phổ biến rất sớm. Các nhà toán học lớn như : AryaBhata thế kỷ thứ V, Varahamihara thế kỷ thứ VI có nhiều công lao trong việc phát triển toán học, hình học. Hai ông đề ra lý thuyết và giảng giải các phương trình có 2 ẩn số, phương trình vô định, căn thức bậc hai, bậc 3, sin và Cosin, tính chu vi đường tròn theo số π (3,1416. . .).

Chữ số Ả-rập và số không (0) cũng là những phát minh đầu tiên của Ấn Độ.

Nhà bác học Brahma Gupta ở thế kỷ thứ VII đã tìm ra trọng lực và sức hút trái đất, trước Newton nhiều thế kỷ.

Thời xưa người Ấn quan tâm nhiều đến thiên văn vì thiên văn liên quan đến việc tế lễ thần thánh. Cuốn sách cổ nhất có giá trị về thiên văn là cuốn Siddhanta ra đời vào khoảng năm 425 trước công nguyên. Sách này giải thích nguồn gốc và sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Trước CN, người Ấn Độ biết dùng lịch quy định 1 tháng có 30 ngày, mỗi năm 12 tháng, cứ 5 năm có 1 tháng nhuận và biết giải thích chính xác hai hiện tượng nguyệt thực và nhật thực.

Y dược học cũng được nghiên cứu và phát triển từ trước công nguyên. Nhiều cây thuốc và sách sử dụng đã được ghi trong kinh Veda. Nhà sáng lập ra nền y học Ấn Độ là Susruta ở thế kỷ II trước CN, ghi lại trên 1120 chứng bệnh và cách điều trị, đề ra phương pháp dưỡng sinh Yoga và các phương pháp phòng bệnh. Kỹ thuật mổ xẻ cũng sớm đạt nhiều thành tựu. Đến thế kỷ thứ II đã xuất hiện cuốn Samhita là bộ bách khoa toàn thư về y dược do nhà y học Charaka biên soạn - đó là cuốn sách quý của nền y học Ấn Độ và thế giới.

Kế thừa những thành tựu khoa học kỹ thuật ở thời cổ đại, ngày nay Ấn Độ đang ra sức đẩy mạnh nghiên cứu khoa học. Tháng 3 năm 1958 chính phủ Ấn Độ đề ra chính sách về khoa học kỹ thuật, coi trọng nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng vào sản xuất, xem đó là bản "hiến chương về khoa học".

Ngày nay, Ấn Độ đứng thứ 3 trên thế giới (sau Mỹ) về đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật. Năm 1960, nhà máy nguyên tử đầu tiên được xây dựng ở Tarapua gần thành phố Bombay. Năm 1974, Ấn Độ thử quả bom nguyên tử đầu tiên. Năm 1975 Ấn Độ cho phóng lên vũ trụ vệ tinh nhân tạo mang tên nhà bác học cổ đại Aryabhata. Năm 1981, các nhà hải dương học phát hiện ra "tám thảm kim loại" ở thềm lục địa Ấn Độ và hiện nay đang tiếp tục thăm dò và khai thác.

Nền văn minh Ấn Độ ra đời sớm nhưng về sau suy tàn dần không được phát triển liên tục nên ảnh hưởng của nó không trực tiếp mạnh mẽ như các nền văn hoá cổ đại khác. Nghiên cứu và giảng dạy văn học Ấn Độ không thể bỏ qua việc nghiên cứu

những đặc điểm đất nước và con người Ấn Độ.

4.4. Nghệ thuật

Nghệ thuật Ấn Độ phát triển theo nhịp vận động của tôn giáo. Giữa thế kỷ thứ III trước CN, nhiều cung điện đền thờ nguy nga xây bằng đá khối bắt đầu xuất hiện ở Ấn Độ. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ảnh hưởng sâu sắc đến các nước vùng Đông Nam Á, Tây Á nhất là các nước lấy đạo Phật làm quốc giáo, đó là kiểu kiến trúc Stupa (hoa sen). Đến giữa thế kỷ thứ XVI và XVII, Đạo Hồi du nhập vào Ấn Độ khiến cho nghệ

thuật kiến trúc Ấn được bổ sung thêm. Một kiểu kiến trúc hoà hợp nghệ thuật Hồi giáo và nghệ thuật truyền thống Ấn ra đời.

Hội hoạ Ấn Độ có màu sắc rất phong phú. Nhiều bức hoạ tuyệt đẹp ở các hang động khiến cho khách du lịch phải kinh ngạc về tài nghệ người Ấn Độ cổ xưa.

Từ xa xưa ca, múa, nhạc Ấn Độ thường thường được biểu diễn phối hợp chặt chẽ. Có trên hai trăm loại nhạc cụ, độc đáo nhất là trống. Nghệ thuật múa phát triển sớm, hình thức phong phú, gợi cảm, riêng điệu múa Apsara đã có trên 50 tiết điệu biểu diễn khác nhau và được phổ biến rộng rãi ở Đông Nam Á .

Ngày nay, ở Ấn Độ có nhiều viện nghiên cứu và trường đào tạo ca múa nhạc. Việc giới thiệu nghệ thuật Ấn ra nước ngoài cũng được nhà nước chú trọng và khuyến khích.

Nói chung, nghệ thuật Ấn Độ đượm màu sắc tôn giáo, luôn luôn đi tìm cái đẹp

trong sự ôn hoà, tĩnh mịch và tôn nghiêm.